

Số: /QĐ-SNN

Sơn La, ngày tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Danh mục và tiêu chuẩn giống
cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tại Tờ trình số 51/TTr-CCKL ngày 30/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục và tiêu chuẩn giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp

Tổng số loài cây trồng lâm nghiệp là **54 loài** trong đó:

- Nhóm cây gỗ: 45 loài.
- Nhóm cây tre trúc: 6 loài.
- Nhóm cây ăn quả và lâm sản ngoài gỗ: 3 loài.

2. Tiêu chuẩn giống cây trồng lâm nghiệp

- Tiêu chuẩn giống cây trồng lâm nghiệp có tuổi cây gieo ươm dưới 12 tháng tuổi gồm có 35 loài.

- Tiêu chuẩn giống cây trồng lâm nghiệp có tuổi cây gieo ươm từ 12 tháng tuổi đến 24 tháng tuổi gồm có 37 loài.

- Tiêu chuẩn giống cây trồng lâm nghiệp có tuổi cây gieo ươm trên 24 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi gồm có 31 loài.

(Chi tiết có phụ biểu số 01, 02, 03, 04 kèm theo)

Điều 2. Danh mục và tiêu chuẩn giống cây trồng lâm nghiệp làm cơ sở để thẩm định, phê duyệt các công trình lâm sinh và công tác quản lý nhà nước về giống cây lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố, Giám đốc Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ các huyện; Giám đốc Ban quản lý rừng đặc dụng và bảo tồn thiên nhiên huyện Mường La và các đơn vị, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND (B/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CCKL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Dũng Tiến

PHỤ BIỂU: 01**Ban hành Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp****trên địa bàn tỉnh Sơn La***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày /6/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Sơn La)*

TT	Danh mục loài cây	Ghi chú
I	Nhóm cây gỗ (45 loài)	
1	Thông Mã Vĩ	
2	Trám đen	
3	Trám trắng	
4	Bạch Đàn Mô	
5	Bạch Đàn Hạt	
6	KeoTai Tượng (Hạt Úc)	
7	KeoTai Tượng (Hạt nội)	
8	Lát Hoa	
9	Tếch (Stump)	
10	Tếch (bầu)	
11	Giổi Xanh	
12	Giổi găng	
13	Lát Mexico	
14	Long Nảo	
15	Nghiên	
16	Re	
17	Dẻ	
18	Sa mu	
19	Pơ mu (hom)	
20	Sa mộc	
21	Mỡ	
22	Xoan Nhừ	
23	Xoan đào	
24	Xoan Ta	
25	Vối Thuộc	
26	Lõi thọ	
27	Qué	
28	Trấu gieo hạt thẳng (số lượng hạt BQ 350 hạt/1kg)	

29	Ban	
30	Gạo (hom)	
31	Móc trai	
32	Mắc khén	
33	Xà cừ	
34	Bằng lăng	
35	Nhội	
36	Xoan chịu hạn	
37	Tổng quâ sủ	
38	Muồng đen	
39	Ràng ràng xanh	
40	Xà cừ	
41	Đinh	
42	Re	
43	Dẻ	
44	Sấu	
45	Mai anh đào	
II	Nhóm cây tre trúc (6 loài)	
1	Luồng (Hom)	
2	Lùng (Hom)	
3	Bương lớn	
4	Trúc sào	
5	Tre gai	
6	Tre Bát Độ, Điền Trúc (Hom)	
III	Nhóm cây ăn quả và lâm sản ngoài gỗ (3 loài)	
1	Mắc ca	
2	Sa nhân	
3	Sơn Tra	

PHỤ BIỂU: 02**Tiêu chuẩn giống cây trồng lâm nghiệp dưới 12 tháng tuổi
trên địa bàn tỉnh Sơn La***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày /6/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Sơn La)*

TT	Danh mục loài cây	Tiêu chuẩn kỹ thuật cây giống				Ghi chú
		Tuổi cây tối thiểu (Tháng)	Loại bầu (cm)	Đường kính gốc tối thiểu (mm)	Chiều cao tối thiểu (cm)	
1	Thông Mã Vĩ	6	8 x 13	3,5	35	
2	Trám đen	7	8 x 13	3,5	35	
3	Trám trắng	12	8 x 13	6	60	
4	Bạch Đàn Mô	4	7 x 12	3	35	
5	Bạch Đàn Hạt	4	7 x 12	3	30	
6	KeoTai Tượng (Hạt Úc)	4	7 x 12	3	45	
7	KeoTai Tượng (Hạt nội)	4	7 x 12	3	35	
8	Lát Hoa	9	13 x 16	6	70	
9	Tếch (Stump)	12		10		Chiều dài rễ trần trên 20 cm
10	Tếch (bầu)	6	8 x 13	6	40	
11	Giổi Xanh	12	8 x 13	4	40	
12	Giổi găng	7	8 x 13	4	40	
13	Lát Mexico	6	8 x 13	5	35	
14	Long Nảo	6	8 x 13	5	30	
15	Nghiến	12	8 x 13	3	35	
16	Re	9	8 x 13	4	40	
17	Dẻ	7	8 x 13	4	40	
18	Sa mu	6	8 x 13	3	30	
19	Pơ mu (hom)	8	8 x 13	4	30	
20	Sa mộc	12	8 x 13	4	35	
21	Mỡ	6	8 x 13	5	40	
22	Xoan Nhừ	6	7 x 12	4	40	
23	Xoan đào	5	7 x 12	4	4	
24	Xoan Ta	5	7 x 12	4	40	
25	Vối Thuộc	12	8 x 13	4	35	Có từ 3 tầng lá trở lên
26	Lõi thọ	4	7 x 12	3	30	
27	Quế	5	8 x 13	3	35	
28	Trấu gieo hạt thẳng (số lượng hạt BQ 350 hạt/1kg)					

29	Ban	5	8 x 13	3	45	Gieo 3 hạt trên 1 hố trồng rừng
30	Gạo (hom)	5		2		
31	Sơn Tra	7	8 x 13	3	40	
32	Móc trai	5	9 x 14	4	40	
33	Mắc khén	5	9 x 14	3	35	
34	Xà cừ	6	9 x 14	4	30	
35	Bằng lăng	5	8 x 13	4	40	

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn bầu: Kích thước bầu gồm chiều rộng (cm) chiều cao (cm), tính theo hình dạng của túi bầu khi chưa đóng hỗn hợp ruột bầu
- Các đơn vị, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh phải có xác nhận tiêu chuẩn chất lượng cây giống và chịu sự giám sát theo thủ tục quản lý chuỗi hành trình giống.
- Cây giống được đảo bầu ít nhất 1 tháng và dỡ bỏ giàn che trước 20 ngày khi đem đi trồng, cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, lá xanh, phiến lá phát triển bình thường, không bị cụt ngọn, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại.

PHỤ BIỂU: 03**Tiêu chuẩn giống cây trồng lâm nghiệp từ 12 đến 24 tháng tuổi
trên địa bàn tỉnh Sơn La***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày /6/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT
Sơn La)*

TT	Danh mục loài cây	Tiêu chuẩn kỹ thuật cây giống				Ghi chú
		Tuổi cây tối thiểu (Tháng)	Loại bầu (cm)	Đường kính gốc tối thiểu (mm)	Chiều cao tối thiểu (cm)	
1	Thông Mã Vĩ	12-24	14 x 18	6	50	
2	Trám đen	12-24	14 x 18	10	80	
3	Trám trắng	12-24	14 x 18	12	90	
4	Lát Hoa	12-24	14 x 18	12	100	
5	Giổi Xanh	12-24	14 x 18	6	80	
6	Giổi găng	12-24	14 x 18	10	70	
7	Lát Mexico	12-24	14 x 18	15	80	
8	Long não	12-24	14 x 18	5	75	
9	Sa mu	12-24	14 x 18	5	45	
10	Pơ mu (hom)	12-24	14 x 18	5	45	
11	Sa mộc	12-24	14 x 18	8	60	
12	Nhội	12-24	14 x 18	15	90	
13	Mỡ	12-24	14 x 18	12	80	
14	Xoan Nhừ	12-24	14 x 18	15	100	
15	Xoan Ta	12-24	14 x 18	15	120	
16	Xoan chịu hạn	12-24	14 x 18	15	120	
17	Vối Thuộc	12-24	14 x 18	10	50	
18	Tổng quá sủ	12-24	14 x 18	12	80	
19	Muồng đen	12-24	14 x 18	12	100	
20	Lõi thọ	12-24	14 x 18	10	60	
21	Ràng ràng xanh	12-24	14 x 18	15	100	
22	Ban	12-24	14 x 18	10	80	
23	Móc trai	12-24	14 x 18	12	100	
24	Xà cừ	12-24	14 x 18	12	80	
25	Phượng vĩ	12-24	14 x 18	15	100	
26	Bằng lăng	12-24	14 x 18	10	80	
27	Mắc ca	12-24	14 x 18	10	70	

28	Đinh	12-24	14 x 18	6	80	
29	Re	12-24	14 x 18	8	70	
30	Dẻ	12-24	14 x 18	6	50	
31	Luồng (Hom)	12-24				
32	Lùng (Hom)	12-24				
33	Bương lớn	12-24		>10		
34	Trúc sào	12-24		>2		
35	Tre gai	12-24		>7		Có 1 thể hệ măng thứ cấp
36	Tre Bát Độ, Điền Trúc (Hom)	12-24		>15		Có 1 thể hệ măng thứ cấp
37	Sa nhân	12-24		>5		Hom bánh tẻ có 3 lóng trở lên

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn bầu: Kích thước bầu gồm chiều rộng (cm) chiều cao (cm), tính theo hình dạng của túi bầu khi chưa đóng hỗn hợp ruột bầu
- Các đơn vị, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh phải có xác nhận tiêu chuẩn chất lượng cây giống và chịu sự giám sát theo thủ tục quản lý chuỗi hành trình giống.
- Cây giống được đảo bầu ít nhất 1 tháng và dỡ bỏ giàn che trước 20 ngày khi đem đi trồng, cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, lá xanh, phiến lá phát triển bình thường, không bị cụt ngọn, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại.

PHỤ BIỂU: 04**Tiêu chuẩn giống cây trồng lâm nghiệp từ 24 đến 36 tháng tuổi****trên địa bàn tỉnh Sơn La***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày /6/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Sơn La)*

TT	Danh mục loài cây	Tiêu chuẩn kỹ thuật cây giống				Ghi chú
		Tuổi cây tối thiểu (Tháng)	Loại bầu (cm)	Đường kính gốc tối thiểu (mm)	Chiều cao tối thiểu (cm)	
1	Thông Mã Vĩ	24-36	14 x 18	6	50	
2	Trám đen	24-36	14 x 18	13	110	
3	Trám trắng	24-36	14 x 18	15	130	
4	Lát Hoa	24-36	14 x 18	15	140	
5	Giổi Xanh	24-36	14 x 18	13	110	
6	Giổi găng	24-36	14 x 18	10	70	
7	Lát Mexico	24-36	14 x 18	15	80	
8	Long não	24-36	14 x 18	5	75	
9	Sa mu	24-36	14 x 18	5	45	
10	Pơ mu (hom)	24-36	14 x 18	5	45	
11	Sa mộc	24-36	14 x 18	8	60	
12	Sấu	24-36	14 x 18	15	120	
13	Téch (bầu)	24-36	14 x 18	20	80	
14	Nhội	24-36	14 x 18	15	90	
15	Mỡ	24-36	14 x 18	12	80	
16	Xoan Nhừ	24-36	14 x 18	15	100	
17	Xoan Ta	24-36	14 x 18	15	120	
18	Vối Thuộc	24-36	14 x 18	10	50	
19	Tổng quá sủ	24-36	14 x 18	12	80	
20	Muồng đen	24-36	14 x 18	12	100	
21	Lõi thọ	24-36	14 x 18	10	60	
22	Ban	24-36	14 x 18	13	110	

23	Móc trai	24-36	14 x 18	12	100	
24	Mai anh đào	24-36	14 x 18	15	80	
25	Xà cừ	24-36	14 x 18	15	130	
26	Phượng vĩ	24-36	14 x 18	15	100	
27	Bằng lăng	24-36	14 x 18	10	80	
28	Mắc ca	24-36	14 x 18	8	90	
29	Đinh	24-36	14 x 18	6	80	
30	Re	24-36	14 x 18	8	70	
31	Dẻ	24-36	14 x 18	6	50	

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn bầu: Kích thước bầu gồm chiều rộng (cm) chiều cao (cm), tính theo hình dạng của túi bầu khi chưa đóng hỗn hợp ruột bầu

- Các đơn vị, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh phải có xác nhận tiêu chuẩn chất lượng cây giống và chịu sự giám sát theo thủ tục quản lý chuỗi hành trình giống.

- Cây giống được đào bầu ít nhất 1 tháng và dỡ bỏ giàn che trước 20 ngày khi đem đi trồng, cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, lá xanh, phiến lá phát triển bình thường, không bị cụt ngọn, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại.